

**CÔNG TY CỔ PHẦN
KHU CÔNG NGHIỆP SUỐI DẦU**
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ Nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày... tháng... năm 20...
Ngày 16 tháng 2 năm 2014

CHỦ TỊCH HĐQT



Phạm Duy Hùng

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 1 – 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 – 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 5 – 8 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 9 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 10 – 11 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 12 – 40 |

3/21
RÁC
1
M
1/21

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Suối Dầu (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|----------------------|---|
| Ông Phạm Duy Hùng | Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 19 tháng 11 năm 2015) |
| Ông Nguyễn Văn Khiêm | Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 19 tháng 11 năm 2015) |
| Ông Phạm Đức Dũng | Thành viên (miễn nhiệm ngày 19 tháng 11 năm 2015) |
| Bà Trần Thị Thu Hiền | Thành viên (bổ nhiệm ngày 19 tháng 11 năm 2015) |
| Ông Lê Thái Sâm | Thành viên |

Ban Kiểm soát

| | |
|----------------------|------------|
| Ông Huỳnh Trung Bình | Trưởng ban |
| Ông Trần Văn Hải | Thành viên |

Ban Giám đốc

| | |
|----------------------|---|
| Ông Nguyễn Văn Khiêm | Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 09 năm 2015 và miễn nhiệm ngày 01 tháng 12 năm 2015) |
| Ông Phạm Đức Dũng | Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 09 năm 2015) |
| Ông Hồ Thượng Thâm | Phó Giám đốc thứ nhất |
| Bà Lê Thị Thúy Hằng | Phó Giám đốc thứ hai |
| Ông Trịnh Minh Lộc | Kế toán trưởng |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Suối Dầu có trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là “báo cáo tài chính”). Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP SUỐI DẦU

Khu công nghiệp Suối Dầu, Xã Suối Tân, Huyện Cam Lâm
Tỉnh Khánh Hòa, CHXHCN Việt Nam

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

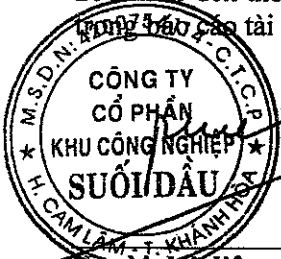
Ý KIẾN BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám Đốc nhận thấy báo cáo tài chính phản ánh đúng tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Suối Dầu tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Ngoài ra, Ban Giám đốc nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoàn trả các khoản nợ đến hạn trong vòng 12 tháng tới.

CÁC SỰ KIỆN SAU NIÊN ĐỘ

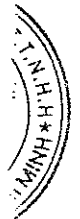
Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2015 cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố



Người đại diện pháp luật

Phạm Duy Hùng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 31 tháng 01 năm 2016



Số: 130/HDKT2015

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Suối Dầu

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Suối Dầu (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày ngày 16 tháng 01 năm 2016, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính (dưới đây gọi chung là "báo cáo tài chính").

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

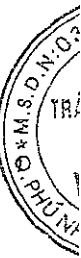
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Suối Dầu tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Các vấn đề cần nhấn mạnh

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này:

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (gọi tắt là “Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho (doanh nghiệp) Việt Nam. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Lam Giang

Phó Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số
1750-2013-088-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VIỆT NHẤT

Ngày 29 tháng 01 năm 2016

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Phan Thị Quỳnh Như

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số 0838-2013-088-1

1227
467
KIỂM
TOÁN
VIỆT
NHẤT
1-TP

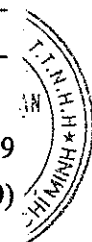
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|--------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 34.526.158.144 | 32.347.806.065 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 2.091.217.465 | 2.131.926.077 |
| 1. Tiền | 111 | | 341.217.465 | 631.926.077 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 1.750.000.000 | 1.500.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 30.300.000.000 | 23.700.000.000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 5.2 | 30.300.000.000 | 23.700.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 2.039.638.899 | 6.502.016.028 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.3 | 1.932.347.048 | 4.301.662.699 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 5.4 | 225.000.000 | 25.000.000 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.5 | 724.310.673 | 2.709.658.009 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 5.6 | (842.018.822) | (534.304.680) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 83.301.780 | 13.863.960 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 5.7 | 83.301.780 | 13.863.960 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 12.000.000 | - |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.11 | 12.000.000 | - |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 5.13 | - | - |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 83.220.799.027 | 89.163.585.967 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 27.000.000 | 27.000.000 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | 5.3 | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | 5.4 | 27.000.000 | 27.000.000 |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | 5.5 | - | - |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | 5.6 | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 82.126.058.094 | 87.057.382.994 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.8 | 82.120.295.844 | 87.043.937.744 |
| - Nguyên giá | 222 | | 157.615.041.568 | 155.864.464.393 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (75.494.745.724) | (68.820.526.649) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.9 | 5.762.250 | 13.445.250 |
| - Nguyên giá | 228 | | 38.415.000 | 38.415.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (32.652.750) | (24.969.750) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 746.436.843 | 1.683.899.285 |
| 1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 5.10 | 746.436.843 | 1.683.899.285 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | - |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 321.304.090 | 395.303.688 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.11 | 321.304.090 | 395.303.688 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 117.746.957.171 | 121.511.392.032 |

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MÃ SỐ B 01-DN

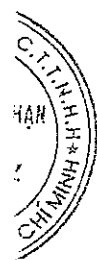
Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | | 91.024.345.254 | 89.369.934.808 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 8.469.229.064 | 8.063.793.765 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.12 | 268.881.470 | 329.718.450 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 29.199.000 | 1.368.731.252 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.13 | 1.073.946.491 | 890.840.206 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 804.168.080 | 1.243.894.080 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 5.14 | 97.991.672 | 110.000.000 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | 5.16 | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.15 | 2.337.282.685 | 123.715.421 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.17 | 3.300.000.000 | 3.300.000.000 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 5.18 | 557.759.666 | 696.894.356 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại cổ phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 82.555.116.190 | 81.306.141.043 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | 5.12 | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | 5.14 | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | 5.16 | 71.539.116.190 | 66.990.141.043 |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | 5.15 | 1.800.000.000 | 1.800.000.000 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 5.17 | 9.216.000.000 | 12.516.000.000 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 26.722.611.917 | 32.141.457.224 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.19 | 26.722.611.917 | 32.141.457.224 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 25.000.000.000 | 25.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 25.000.000.000 | 25.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 1.599.620.353 | 1.144.062.403 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 122.991.564 | 5.997.394.821 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 5.997.394.821 | 2.908.497.162 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(Lỗ) lũy kế đến cuối năm nay | 421b | | (5.874.403.257) | 3.088.897.659 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400) | 440 | | 117.746.957.171 | 121.511.392.032 |



[Signature]

[Signature]

[Signature]

Người đại diện pháp luật

Bùi Thị Thanh Vân
 Người lập biểu

Trịnh Minh Lộc
 Kế toán trưởng

Phạm Duy Hùng
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị
 Ngày 16 tháng 01 năm 2016

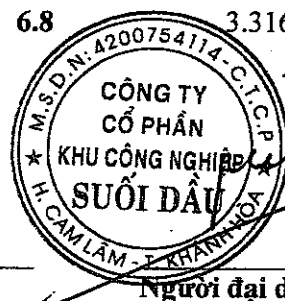
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 02-DN
 Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-------|-------------|----------------|----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 6.1 | 31.583.980.653 | 27.950.989.294 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 31.583.980.653 | 27.950.989.294 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | | 16.067.581.477 | 13.383.252.841 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 15.516.399.176 | 14.567.736.453 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 6.2 | 1.901.092.653 | 1.961.191.344 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 6.3 | 1.012.904.000 | 1.240.513.750 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 1.012.904.000 | 1.240.513.750 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 6.4 | 5.176.695.963 | 6.121.165.406 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30 | | 11.227.891.866 | 9.167.248.641 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 6.5 | 426.878.728 | - |
| 12. Chi phí khác | 32 | 6.6 | (50.000.000) | 50.000.000 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 476.878.728 | (50.000.000) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 11.704.770.594 | 9.117.248.641 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 6.7 | 2.593.611.591 | 2.061.648.741 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 9.111.159.003 | 7.055.599.900 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 6.8 | 3.316 | 2.534 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | - | - |







Người đại diện pháp luật

Bùi Thị Thanh Vân
 Người lập biểu

Trịnh Minh Lộc
 Kế toán trưởng

Phạm Duy Hùng
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 16 tháng 01 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------|-------------|------------------------|-----------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 11.704.770.594 | 9.117.248.641 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | | 6.880.902.075 | 6.702.124.379 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 307.714.142 | 256.757.461 |
| - (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | (368.314) | (112.917) |
| - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (1.889.939.881) | (1.950.811.523) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 1.012.904.000 | 1.240.513.750 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 18.015.982.616 | 15.365.719.791 |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu | 09 | | 4.154.662.987 | (2.435.805.697) |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho | 10 | | (69.437.820) | (11.177.540) |
| - Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 4.859.234.352 | (1.660.013.873) |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước | 12 | | 61.999.598 | (226.453.240) |
| - (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (1.012.904.000) | (1.240.513.750) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (2.569.300.807) | (3.124.155.737) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (959.139.000) | (594.631.726) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 22.481.097.926 | 6.072.968.228 |
| II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (1.198.114.733) | (2.272.651.323) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 186.500.000 | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (57.000.000.000) | (45.800.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 50.400.000.000 | 49.900.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 1.889.439.881 | 1.950.811.523 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (5.722.174.852) | 3.778.160.200 |

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 03-DN
 Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|--------------|--------------------|-------------------------|------------------------|
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | - | - |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (3.300.000.000) | (4.417.463.750) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | 7.1 | (13.500.000.000) | (4.750.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (16.800.000.000) | (9.167.463.750) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40) | 50 | | (41.076.926) | 683.664.678 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | | 2.131.926.077 | 1.448.148.482 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 368.314 | 112.917 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61) | 70 | | 2.091.217.465 | 2.131.926.077 |



Bùi Thị Thanh Vân
 Người lập biểu



Trịnh Minh Lộc
 Kế toán trưởng




 Người đại diện pháp luật

Phạm Duy Hùng
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 16 tháng 01 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Suối Dầu (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã doanh nghiệp số 4200754114 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp lần đầu ngày 31/05/2008 và thay đổi lần thứ 03 ngày 01/11/2010.

Vốn điều lệ: 25.000.000.000 VND

Trụ sở chính Công ty được đặt tại Khu Công nghiệp Suối Dầu, Xã Suối Tân, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 55 người (ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 53 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Cung ứng quản lý nguồn lao động
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
- Trồng rừng và chăm sóc rừng
- Thoát nước và xử lý nước thải
- Lắp đặt hệ thống điện
- Kinh doanh bất động sản, cơ sở hạ tầng khu công nghiệp; Xây dựng công trình thủy lợi, xây dựng công trình công nghiệp, xây dựng công trình thủy lợi, công trình cấp thoát nước; Dịch vụ ăn uống; Mua bán rượu; Mua bán thuốc lá điều sản xuất trong nước; Mua bán vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị điện – nước lắp đặt trong xây dựng; Kinh doanh thể thao, vui chơi giải trí; Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng đến cấp 3. Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi đến cấp 3; San lấp mặt bằng.

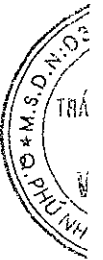
Hoạt động chính của Công ty là cho kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp và các dịch vụ liên quan đến hoạt động khu công nghiệp như: cung cấp nước sạch, xử lý nước thải, xây lắp, hút bùn, thu gom và xử lý rác thải, bãi đỗ xe, căn tin...

1.4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.5 Các sự kiện quan trọng đã xảy ra trong năm tài chính

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (gọi tắt là “Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm



CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP SUỐI DẦU

Khu công nghiệp Suối Dầu, Xã Suối Tân, Huyện Cam Lâm
Tỉnh Khánh Hòa, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ngoài sự kiện nêu trên, Công ty không còn xảy ra sự kiện quan trọng khác trong năm tài chính.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN, KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 Chế độ kế toán áp dụng, kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ kế toán và hình thức sổ kế toán

Công ty áp dụng chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính.

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty chính thức sử dụng là Đồng Việt Nam (VND), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI BAN HÀNH

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư 200 thay thế cho quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực từ ngày 15 tháng 02 năm 2015 vấp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

22
G 1
EM H
T O
NH
-T.P

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4.1 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác..

4.3 Các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng được phân loại là đầu tư tài chính ngắn hạn.
- Có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng được phân loại là đầu tư tài chính dài hạn.

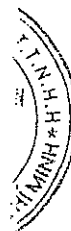
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:



Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Có thời hạn thu hồi còn lại hoặc đã trả trước không quá mười hai (12) tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi còn lại hoặc đã trả trước trên mười hai (12) tháng (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng khoản thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

| | Số năm |
|--------------------------|---------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 05 – 35 |
| Máy móc và thiết bị | 05 – 25 |
| Thiết bị văn phòng | 03 – 05 |
| Phương tiện vận tải | 06 – 10 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.7 Thuê tài sản**Thuê hoạt động**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

4.8 Tài sản cố định vô hình**Phần mềm kế toán Bravo**

Phần mềm kế toán Bravo được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 05 năm.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) và chỉ tính khấu hao giống như các tài sản khác khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước là số tiền trả trước hoặc phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán kể từ thời điểm trả trước hoặc phải trả. Chi phí trả trước tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Chi phí trả trước có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh trong khoảng thời gian không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Chi phí trả trước có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh trong khoảng thời gian trên 12 tháng (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

0022
 CÔNG T
 NHẬN H
 TIỀN T
 ỆT NH
 VN-T.P

Chi phí trả trước gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Công cụ, dụng cụ gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 do Bộ Tài Chính ban hành. Chi phí trả trước này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước ngắn hạn và dài hạn, và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

4.11 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán hoặc thu tiền ứng trước không quá mười hai (12) tháng (hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán hoặc thu tiền ứng trước trên mười hai (12) tháng (hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ dài hạn.

4.12 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả ghi nhận các khoản nợ còn phải trả do đã nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng chưa có hóa đơn hoặc các chi phí của kỳ báo cáo chưa có đủ hồ sơ, tài liệu nhưng chắc chắn sẽ phát sinh cần phải được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh. Chi phí phải trả tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá mười hai (12) tháng (hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên mười hai (12) tháng (hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ dài hạn.

4.13 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

- Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương cơ bản theo hợp đồng lao động, hạch toán vào chi phí hoạt động là 18% và trừ lương cán bộ công nhân viên 8%.
- Bảo hiểm y tế được trích trên tiền lương cơ bản theo hợp đồng lao động, hạch toán vào chi phí hoạt động là 3% và trừ lương cán bộ công nhân viên 1,5%.
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên tiền lương cơ bản theo hợp đồng lao động, hạch toán vào chi phí hoạt động là 1% và trừ lương cán bộ công nhân viên 1%.
- Kinh phí công đoàn trích trên tiền lương cơ bản theo hợp đồng lao động, hạch toán vào chi phí hoạt động là 2% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Theo luật Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế và Bảo hiểm thất nghiệp mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng tỷ lệ như đã nêu trên của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

4.14 Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức. Năm 2015, Công ty chi trả cổ tức 2015 theo Nghị quyết số 382 ngày 30 tháng 12 năm 2015 của Đại Hội đồng Quản trị là 3.100 đồng/cổ phiếu tương đương 7.750.000.000 đồng.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Năm 2015, Công ty đã tiến hành phân phối lợi nhuận căn cứ theo Nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông năm 2015 ngày 11/02/2015 như sau:

- Quỹ đầu tư phát triển trích lập 5% lợi nhuận sau thuế;
- Quỹ khen thưởng 1,5% lợi nhuận sau thuế;
- Quỹ phúc lợi 4,5% lợi nhuận sau thuế;
- Chi thưởng Ban quản lý điều hành 3% lợi nhuận sau thuế.

4.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

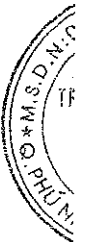
- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi. (nếu có và lãi từ các khoản đầu tư được đánh giá là trọng yếu).

4.16 Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.



4.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

4.18 Chi phí thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.19 Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

4.20 Công cụ tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính, cụ thể như sau:

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty quyết định và phân loại một cách phù hợp các loại tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính vào nhóm Tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính, được phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính (ngoại trừ các giao dịch thanh toán bằng cổ phiếu), các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP SUỐI DẦU

Khu công nghiệp Suối Dầu, Xã Suối Tân, Huyện Cam Lâm

Tỉnh Khánh Hòa, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm vay và nợ thuê tài chính, nợ phải trả người bán, nợ phải trả khác, các khoản nợ tài chính khác.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính được xác định bằng bảng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Đánh giá lại giá trị sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên bảng cân đối kế toán và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính, khi và chỉ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận; và
- Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.21 Các bên liên quan

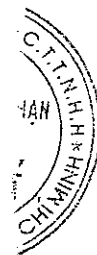
Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 1.446.046 | 8.125.349 |
| Tiền gửi ngân hàng | 339.771.419 (a) | 623.800.728 |
| Các khoản tương đương tiền | 1.750.000.000 (b) | 1.500.000.000 |
| Cộng | 2.091.217.465 | 2.131.926.077 |

(a) Trong đó, số dư ngoại tệ tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 340,20 USD tương đương 7.634.088 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 353,40 USD tương đương 7.555.692 VND).

(b) Các khoản tiền gửi kỳ hạn dưới 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội.



CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP SUỐI DẦU

Khu công nghiệp Suối Dầu, Xã Suối Tân, Huyện Cam Lâm

Tỉnh Khánh Hòa, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

| Tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng tại các ngân hàng | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Ngân hàng TMCP Nam Á | 29.800.000.000 | 29.800.000.000 | 17.200.000.000 | 17.200.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội | - | - | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội | - | - | 4.500.000.000 | 4.500.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN | 500.000.000 | 500.000.000 | - | - |
| Cộng | 30.300.000.000 | 30.300.000.000 | 23.700.000.000 | 23.700.000.000 |

5.3 Các khoản phải thu khách hàng

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a- Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 1.932.347.048 | 4.301.662.699 |
| - Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Tân Hưng Long | 1.061.579.905 | 1.062.938.466 |
| - Công ty CP Thủy sản Thông Thuận Cam Ranh | 182.621.587 | 301.996.647 |
| - Ủy ban Nhân dân xã Suối Tân | 146.352.730 | 63.237.230 |
| - Công ty TNHH Tín Thịnh | 106.745.320 | 156.607.486 |
| - Công ty CP Thủy Sản Bạc Liêu | 101.041.105 | 1.115.776.750 |
| - Công ty Cổ phần Vịnh Nha Trang | - | 400.448.663 |
| - Công ty TNHH Thủy sản Hải Long Nha Trang | - | 290.833.623 |
| - Phải thu ngắn hạn của các khách hàng khác | 334.006.401 | 909.823.834 |
| b- Phải thu dài hạn của khách hàng | - | - |
| Cộng | 1.932.347.048 | 4.301.662.699 |

5.4 Các khoản trả trước cho người bán

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|--------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| a- Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn | 225.000.000 | 25.000.000 |
| - Công ty TNHH XD-TM & TTNT Đông Trúc | 25.000.000 | 25.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Toyota Nha Trang | 200.000.000 | - |
| b- Các khoản trả trước cho người bán dài hạn | 27.000.000 | 27.000.000 |
| - Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Cam Lâm | 27.000.000 | 27.000.000 |
| Cộng | 252.000.000 | 52.000.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP SUỐI DẦUKhu công nghiệp Suối Dầu, Xã Suối Tân, Huyện Cam Lâm
Tỉnh Khánh Hòa, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5.5 Các khoản phải thu khác

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a- Phải thu ngắn hạn | 724.310.673 | 2.709.658.009 |
| Cổ tức năm 2014 tạm chia cho các cổ đông | - | 2.000.000.000 |
| Phải thu người lao động | 14.000.000 | 40.000.000 |
| Tiền lãi còn phải thu của các ngân hàng | 703.740.673 | 669.658.009 |
| + NH TMCP Quân đội | - | 101.222.222 |
| + NH TMCP Nam Á | 693.811.506 | 470.423.289 |
| + NH TMCP Sài Gòn Hà Nội | 68.056 | 97.866.665 |
| + NH TMCP Ngoại thương VN –CN Nha Trang | 9.861.111 | 145.833 |
| Phải thu khác | 6.570.000 | - |
| b- Phải thu dài hạn | - | - |
| Cộng | 724.310.673 | 2.709.658.009 |

5.6 Các khoản dự phòng phải thu

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| a- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 842.018.821 | 534.304.680 |
| - Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Tân Hưng Long | 725.846.634 | 463.615.787 |
| - Công ty TNHH Sao Đại Hùng | 71.353.841 | 70.688.893 |
| b- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | - | - |
| Cộng | 842.018.821 | 534.304.680 |

Bảng tổng hợp nợ phải thu khó đòi

| | 31/12/2015 | | | 31/12/2014 | | |
|---|----------------------|------------------------|------------|----------------------|------------------------|------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Chênh lệch | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Chênh lệch |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Tân Hưng Long | 1.061.405.529 | 1.061.405.529 | - | 1.061.405.529 | 1.061.405.529 | - |
| Công ty TNHH Sao Đại Hùng | 71.353.841 | 71.353.841 | - | 71.353.841 | 71.353.841 | - |
| Cộng | 1.132.759.370 | 1.132.759.370 | - | 1.132.759.370 | 1.132.759.370 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP SUỐI DẦU

Khu công nghiệp Suối Dầu, Xã Suối Tân, Huyện Cam Lâm

Tỉnh Khánh Hòa, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Bảng tính trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo quy định hiện hành

| | 31/12/2015 | | | 31/12/2014 | | |
|---|----------------------|-------------|--------------------|----------------------|-------------|--------------------|
| | Số nợ phải thu | Tỷ lệ | Số trích lập | Số nợ phải thu | Tỷ lệ | Số trích lập |
| | VND | trích lập % | dự phòng VND | VND | trích lập % | dự phòng VND |
| Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Tân Hưng Long | 1.061.405.529 | | 770.664.980 | 1.061.405.529 | | 463.615.787 |
| - Năm 2011 | 63.833.506 | 100% | 63.833.506 | 63.833.506 | 100% | 63.833.506 |
| - Năm 2012 | 343.878.583 | 100% | 343.878.583 | 343.878.583 | 70% | 240.715.008 |
| - Năm 2013 | 318.134.545 | 70% | 222.694.182 | 318.134.545 | 50% | 159.067.273 |
| - Năm 2014 | 280.517.419 | 50% | 140.258.710 | 280.517.419 | 0% | - |
| - Năm 2014 (đất nguyên thổ) | 55.041.476 | - | - | 55.041.476 | - | - |
| Công ty TNHH Sao Đại Hùng | 71.353.841 | | 71.353.841 | 71.353.841 | | 70.688.893 |
| - Năm 2010 | 3.790.275 | 100% | 3.790.275 | 3.790.275 | 100% | 3.790.275 |
| - Năm 2011 | 65.347.073 | 100% | 65.347.073 | 65.347.073 | 100% | 65.347.073 |
| - Năm 2012 | 2.216.493 | 100% | 2.216.493 | 2.216.493 | 70% | 1.551.545 |
| Cộng | 1.132.759.370 | | 842.018.821 | 1.132.759.370 | | 534.304.680 |

5.7 Hàng tồn kho

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-----------------------|-------------------|----------|-------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 83.301.780 | - | - | - |
| Công cụ, dụng cụ | - | - | 13.863.960 | - |
| Cộng | 83.301.780 | - | 13.863.960 | - |

5.8 Tài sản cố định hữu hình

| TSCĐ hữu hình | Nhà xưởng vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Thiết bị văn phòng | Phương tiện vận tải | Tổng |
|-----------------------|-------------------------|---------------------|--------------------|---------------------|-----------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 120.012.512.638 | 33.894.553.573 | 95.950.000 | 1.861.448.182 | 155.864.464.393 |
| Tăng trong năm | - | 368.512.755 | 47.704.545 | - | 2.349.213.539 |
| -Phân loại tài sản | - | 213.636.364 | - | - | 213.636.364 |
| -XDCB | 1.932.996.239 | 154.876.391 | 47.704.545 | - | 2.135.577.175 |
| Giảm trong năm | - | (385.000.000) | - | (213.636.364) | (598.636.364) |
| -Thanh lý, nhượng bán | - | (385.000.000) | - | - | (385.000.000) |
| -Phân loại tài sản | - | - | - | (213.636.364) | (213.636.364) |
| Số dư cuối năm | 121.945.508.877 | 33.878.066.328 | 143.654.545 | 1.647.811.818 | 157.615.041.568 |

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP SUỐI DẦU

Khu công nghiệp Suối Dầu, Xã Suối Tân, Huyện Cam Lâm

Tỉnh Khánh Hòa, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Giá trị hao mòn lũy kế**

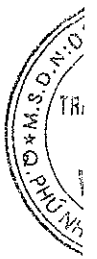
| | | | | | |
|------------------------|----------------|----------------|------------|-------------|----------------|
| Số dư đầu năm | 50.778.798.914 | 17.274.034.148 | 17.727.601 | 749.965.986 | 68.820.526.649 |
| Tăng trong năm | 5.205.691.979 | 1.464.362.090 | 37.397.580 | 167.348.364 | 6.874.800.013 |
| - Khấu hao TSCĐ | 5.205.691.979 | 1.462.781.152 | 37.397.580 | 167.348.364 | 6.873.219.075 |
| - Phân loại tài sản | - | 1.580.938 | - | - | 1.580.938 |
| Giảm trong năm | - | (199.000.000) | - | (1.580.938) | (200.580.938) |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (199.000.000) | - | - | (199.000.000) |
| - Phân loại tài sản | - | - | - | (1.580.938) | (1.580.938) |
| Số dư cuối năm | 55.984.490.893 | 18.539.396.238 | 55.125.181 | 915.733.412 | 75.494.745.724 |

Giá trị còn lại

| | | | | | |
|----------------|----------------|----------------|------------|---------------|----------------|
| Số dư đầu năm | 69.233.713.724 | 16.620.519.425 | 78.222.399 | 1.111.482.196 | 87.043.937.744 |
| Số dư cuối năm | 65.961.017.984 | 15.338.670.090 | 88.529.364 | 732.078.406 | 82.120.295.844 |

5.9 Tài sản cố định vô hình – Phần mềm kế toán

| | Số dư đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Số dư cuối năm |
|------------------------|---------------|----------------|----------------|----------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | 38.415.000 | - | - | 38.415.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 24.969.750 | 7.683.000 | - | 32.652.750 |
| Giá trị còn lại | 13.445.250 | - | - | 5.762.250 |

**5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Công trình xây dựng khu nước khoáng | 148.819.599 | 148.819.599 |
| Nhà hội trường công ty | - | 1.535.079.686 |
| Sân bê tông tập kết thiết bị trung tâm xử lý nước thải | 50.600.880 | - |
| Sửa chữa Trung tâm nước sạch | 87.343.636 | - |
| Sửa chữa Trung tâm nước thải | 196.036.364 | - |
| Bể phơi bùn | 263.636.364 | - |
| Cộng | 746.436.843 | 1.683.899.285 |

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP SUỐI DẦU

Khu công nghiệp Suối Dầu, Xã Suối Tân, Huyện Cam Lâm

Tỉnh Khánh Hòa, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5.11 Chi phí trả trước

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---------------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| a- Chi phí trả trước ngắn hạn | 12.000.000 | - |
| - Nguyên liệu xử lý nước | 12.000.000 | - |
| b- Chi phí trả trước dài hạn | 321.304.090 | 395.303.688 |
| - Chi phí sửa chữa tài sản | - | 45.449.000 |
| - Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 318.204.090 | 276.312.906 |
| - Chi phí dài hạn khác | 3.100.000 | 73.541.782 |
| Cộng | 333.304.090 | 395.303.688 |

5.12 Phải trả người bán

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|--------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| a- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | 268.881.470 | 268.881.470 | 329.718.450 | 329.718.450 |
| Công ty TNHH SXTM & DV Hồng Phương | - | - | 161.600.000 | 161.600.000 |
| Cty TNHH MTV KTCT Thủy lợi Nam KH | 85.225.770 | 85.225.770 | 95.964.750 | 95.964.750 |
| Công ty TNHH Đức Dương DK | 53.900.000 | 53.900.000 | - | - |
| Nguyễn Văn Thư | 40.000.000 | 40.000.000 | - | - |
| Công ty TNHH SX-TM & XD Ngọc Chương | 38.500.000 | 38.500.000 | 32.478.000 | 32.478.000 |
| Công ty TNHH tin học Tân Nguyên | 13.200.000 | 13.200.000 | - | - |
| Viện CN sinh học & MT-ĐH Nha Trang | - | - | 21.120.000 | 21.120.000 |
| Công ty CP dịch vụ Bảo vệ Long Sơn | 12.100.000 | 12.100.000 | 12.100.000 | 12.100.000 |
| Công ty TNHH Q.M.S Việt Nam | 11.000.000 | 11.000.000 | - | - |
| Công ty TNHH Nội thất Bích Vân | 8.500.000 | 8.500.000 | - | - |
| Cty CP Tư vấn Kiến trúc Đô Thị Khánh Hòa | 6.455.700 | 6.455.700 | 6.455.700 | 6.455.700 |
| b- Các khoản phải trả người bán dài hạn | - | - | - | - |
| Cộng | 268.881.470 | 268.881.470 | 329.718.450 | 329.718.450 |
| c- Số nợ quá hạn chưa thanh toán | | | | |
| Cty CP Tư vấn Kiến trúc Đô Thị Khánh Hòa | 6.455.700 | 6.455.700 | 6.455.700 | 6.455.700 |
| Cộng | 6.455.700 | 6.455.700 | 6.455.700 | 6.455.700 |

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP SUỐI DẦU

Khu công nghiệp Suối Dầu, Xã Suối Tân, Huyện Cam Lâm

Tỉnh Khánh Hòa, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***5.13 Thuế và các khoản phải trả Nhà nước**

| | Số đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số cuối năm |
|-----------------------------------|--------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| a- Phải nộp | 890.840.206 | 5.156.996.694 | 4.973.890.409 | 1.073.946.491 |
| <i>Thuế GTGT phải nộp</i> | <i>325.001.730</i> | <i>2.447.009.597</i> | <i>2.319.745.362</i> | <i>452.265.965</i> |
| <i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i> | <i>554.405.213</i> | <i>2.593.611.591</i> | <i>2.569.300.807</i> | <i>578.715.997</i> |
| <i>Thuế thu nhập cá nhân</i> | <i>11.433.263</i> | <i>116.375.506</i> | <i>84.844.240</i> | <i>42.964.529</i> |
| b- Phải thu | - | - | - | - |
| Cộng | 890.840.206 | 5.156.996.694 | 4.973.890.409 | 1.073.946.491 |

5.14 Chi phí phải trả

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| a- Ngắn hạn | 97.991.672 | 110.000.000 |
| <i>Trích trước chi phí phạt về môi trường</i> | <i>-</i> | <i>50.000.000</i> |
| <i>Trích trước phí kiểm toán 2015</i> | <i>30.000.000</i> | <i>30.000.000</i> |
| <i>Trích trước chi phụ cấp HĐQT 2015</i> | <i>33.500.000</i> | <i>30.000.000</i> |
| <i>Trích trước chi phí xử lý chất thải nguy hại</i> | <i>23.000.000</i> | <i>-</i> |
| <i>Trích trước chi phí bảo vệ môi trường nước thải</i> | <i>11.491.672</i> | <i>-</i> |
| b- Dài hạn | - | - |
| Cộng | 97.991.672 | 110.000.000 |

5.15 Phải trả khác

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|--------------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a- Ngắn hạn | 2.337.282.685 | 123.715.421 |
| <i>Kinh phí công đoàn</i> | <i>23.593.741</i> | <i>23.593.741</i> |
| <i>Phải trả Nguyễn Lâm Tùng</i> | <i>-</i> | <i>35.417.000</i> |
| <i>Phải trả phí môi trường thu hộ Sở KHCNMT</i> | <i>-</i> | <i>29.533.764</i> |
| <i>Phải trả cổ tức theo Nghị quyết số 382 của HĐQT</i> | <i>1.725.000.000</i> | <i>-</i> |
| <i>Nhận ký cược, ký quỹ</i> | <i>532.451.788 (a)</i> | <i>-</i> |
| <i>Phải trả khác</i> | <i>56.237.156</i> | <i>35.170.916</i> |
| b- Dài hạn | 1.800.000.000 | 1.800.000.000 |
| <i>Phải trả Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa theo QĐ số 3100/QĐ-UB ngày 17/09/2002</i> | <i>1.800.000.000 (b)</i> | <i>1.800.000.000</i> |
| Cộng | 4.137.282.685 | 1.923.715.421 |

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP SUỐI DẦUKhu công nghiệp Suối Dầu, Xã Suối Tân, Huyện Cam Lâm
Tỉnh Khánh Hòa, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

(a) Bao gồm các khoản ký quỹ thuê đất tại Khu công nghiệp Suối Dầu của các doanh nghiệp sau:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|--------------------|------------|
| | VND | VND |
| Công ty TNHH MTV XK thủy sản KH | 200.000.000 | - |
| Công ty TNHH SODEX TOSECO | 150.000.000 | - |
| HTX NN kinh doanh dịch vụ tổng hợp Suối Tân | 10.000.000 | - |
| Công ty TNHH Miboo Vina | 50.000.000 | - |
| Ông Sim Hyoun Woo | 60.000.000 | - |
| Công ty CP Thủy Sản Bạc Liêu | 62.451.788 | - |
| Cộng | 532.451.788 | - |

(b) Khoản tiền này được kế thừa từ Xí nghiệp Phát triển Hạ tầng Khu công nghiệp Suối Dầu. Theo Quyết định số 3100/QĐ-UB ngày 17/9/2002 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Khánh Hòa về việc phê duyệt giá trị đã đầu tư trên 4,5 ha đất tại khu mỏ nước khoáng Suối Dầu của Xí nghiệp Phát triển Hạ tầng Khu công nghiệp Suối Dầu (nay là Công ty) bàn giao cho Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa và sẽ được Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa thanh toán với giá trị là 2.284.258.015 VND (Chưa bao gồm thuế GTGT).

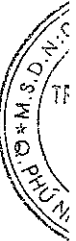
5.16 Doanh thu chưa thực hiện

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a- Ngắn hạn | - | - |
| b- Dài hạn | 71.539.116.190 | 66.990.141.043 |
| <i>Doanh thu cho thuê đất dài hạn của các doanh nghiệp thuê đất Khu công nghiệp Suối Dầu</i> | <i>71.539.116.190</i> | <i>66.990.141.043</i> |
| Cộng | 71.539.116.190 | 66.990.141.043 |

5.17 Vay

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a- Ngắn hạn | | |
| Nợ đến hạn trả của Quỹ đầu tư Phát triển Khánh Hòa theo HĐ vay 05/2007/HĐTD và HĐ 05/2009/HĐTD | 3.300.000.000 | 3.300.000.000 |
| b- Dài hạn | | |
| Quỹ đầu tư Phát triển Khánh Hòa (*) | 9.216.000.000 | 12.516.000.000 |
| Tổng cộng | 12.516.000.000 | 15.816.000.000 |

(*) Số dư nợ vay dài hạn của Quỹ đầu tư và phát triển Khánh Hòa tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 9.216.000.000 VND trong đó, nợ vay dài hạn đến hạn trả là 3.300.000.000 VND.



CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP SUỐI DẦU

Khu công nghiệp Suối Dầu, Xã Suối Tân, Huyện Cam Lâm

Tỉnh Khánh Hòa, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết phát sinh về các khoản vay trong năm như sau:

| | 01/01/2015 | | | | 31/12/2015 | |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| a- Ngắn hạn | 3.300.000.000 | 3.300.000.000 | 3.300.000.000 | 3.300.000.000 | 3.300.000.000 | 3.300.000.000 |
| HĐ 05/2007/HĐT ngày 31/12/2007 | 2.300.000.000 | 2.300.000.000 | 2.300.000.000 | 2.300.000.000 | 2.300.000.000 | 2.300.000.000 |
| HĐ 05/2009/HĐT ngày 05/08/2009 | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| b- Dài hạn | 12.516.000.000 | 12.516.000.000 | - | 3.300.000.000 | - | 9.216.000.000 |
| HĐ 05/2007/HĐT ngày 31/12/2007 | 9.216.000.000 | 9.216.000.000 | | 2.300.000.000 | - | 6.916.000.000 |
| HĐ 05/2009/HĐT ngày 05/08/2009 | 3.300.000.000 | 3.300.000.000 | | 1.000.000.000 | - | 2.300.000.000 |
| Cộng | 15.816.000.000 | 15.816.000.000 | 3.300.000.000 | 6.600.000.000 | 3.300.000.000 | 12.516.000.000 |

5.18 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| | Số đầu năm | Số trích lập trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số cuối năm | |
|--------------------------|--------------------|------------------------|--------------------------|--------------------|-----|
| | VND | VND | VND | VND | |
| Quỹ khen thưởng | 267.329.150 | 136.667.385 | 202.000.000 | 201.996.535 | 022 |
| Quỹ phúc lợi | 429.565.206 | 410.002.155 | 757.139.000 | 82.428.361 | 022 |
| Quỹ thưởng ban điều hành | - | 273.334.770 | - | 273.334.770 | 022 |
| Cộng | 696.894.356 | 820.004.310 | 959.139.000 | 557.759.666 | 022 |

5.19 Vốn chủ sở hữu

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng |
|---------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|-----------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 25.000.000.000 | 642.061.544 | 601.418.435 | 2.908.497.162 | 29.151.977.141 |
| Áp dụng chính sách kế toán mới | | | | | |
| Số dư đầu năm trước | 25.000.000.000 | 1.243.479.979 | - | 2.908.497.162 | 29.151.977.141 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | 7.055.599.900 | 7.055.599.900 |
| Trích quỹ trong năm | - | 368.708.097 | - | (368.708.097) | - |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | (721.488.091) | (721.488.091) |
| Chi quỹ | - | (468.125.673) | - | - | (468.125.673) |
| Chi thưởng ban điều hành | - | - | - | (110.000.000) | (110.000.000) |
| Chia cổ tức | - | - | - | (2.750.000.000) | (2.750.000.000) |
| Giảm khác | - | - | - | (16.506.053) | (16.506.053) |
| Số dư cuối năm trước | 25.000.000.000 | 1.144.062.403 | - | 5.997.394.821 | 32.141.457.224 |

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP SUỐI DẦU

Khu công nghiệp Suối Dầu, Xã Suối Tân, Huyện Cam Lâm

Tỉnh Khánh Hòa, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

| | | | | | |
|------------------------------|----------------|---------------|---|-----------------|-----------------|
| Số dư đầu năm nay | 25.000.000.000 | 1.144.062.403 | - | 5.997.394.821 | 32.141.457.224 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | 9.111.159.003 | 9.111.159.003 |
| Trích quỹ trong năm | - | 455.557.950 | - | (455.557.950) | - |
| Trích quỹ khen thưởng | - | - | - | (820.004.310) | (820.004.310) |
| Chi thưởng cho ban điều hành | - | - | - | (210.000.000) | (210.000.000) |
| Chia cổ tức 2014 | - | - | - | (5.750.000.000) | (5.750.000.000) |
| Tạm chia cổ tức 2015 | - | - | - | (7.750.000.000) | (7.750.000.000) |
| Số dư cuối năm nay | 25.000.000.000 | 1.599.620.353 | - | 122.991.564 | 26.722.611.917 |

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (sửa đổi), vốn điều lệ của công ty là 25.000.000.000 VND (năm 2014: 25.000.000.000 VND). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

| | Vốn theo giấy phép đăng ký kinh doanh | | Vốn đã góp | | | |
|--|---------------------------------------|-------------|-----------------------|-------------|-----------------------|-------------|
| | VND | % | 31/12/2015 | | 31/12/2014 | |
| | VND | % | VND | % | VND | % |
| Công ty TNHH MTV Thương Mại Đầu tư Khánh Hòa | 17.500.000.000 | 70% | 17.500.000.000 | 70% | 17.500.000.000 | 70% |
| Công ty TNHH TM-DV Huỳnh Nguyên | 7.092.000.000 | 28,368% | 7.092.000.000 | 28,368% | 7.092.000.000 | 28,368% |
| Các cổ đông khác | 408.000.000 | 1,632% | 408.000.000 | 1,632% | 408.000.000 | 1,632% |
| Tổng cộng | 25.000.000.000 | 100% | 25.000.000.000 | 100% | 25.000.000.000 | 100% |

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm nay | Năm trước |
|---------------------------|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của Chủ sở hữu | 25.000.000.000 | 25.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 13.500.000.000 | 2.750.000.000 |

Cổ phiếu

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-------------|------------|
| Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành | 2.500.000 | 2.500.000 |
| Số lượng cổ phần phổ thông được quyền chào bán | - | - |
| Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra công chúng | 2.500.000 | 2.500.000 |
| Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành | 2.500.000 | 2.500.000 |
| Mệnh giá cổ phần đang lưu hành (VND/cổ phần) | 10.000 | 10.000 |

5.20 Tài sản thuê ngoài

Tài sản thuê ngoài là khoản chi phí đầu tư vào khu công nghiệp Suối Dầu và hệ thống thoát nước mà công ty giữ hộ Ủy ban Nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

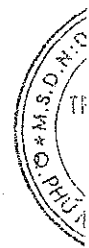
6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ

| | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu thuê đất | 9.062.393.448 (*) | 8.087.734.793 |
| Doanh thu xây lắp | 34.200.000 | 59.304.545 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ (nước sạch, nước thải...) | 22.487.387.205 | 19.803.949.956 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | - | - |
| Doanh thu thuần | 31.583.980.653 | 27.950.989.294 |

(*) Theo hợp đồng thuê đất số 01/2006/HĐTLĐ ngày 20/10/2006, thời hạn thuê đất từ ngày 20/10/2006 đến 20/10/2048, kỳ hạn thanh toán tiền thuê đất là 5 năm/lần (Đợt 1 đã thanh toán cho giai đoạn từ 20/10/2006 đến 20/10/2011). Tuy nhiên, cho đến thời điểm này, Công ty TNHH nguyên liệu giấy Tân Hưng Long vẫn chưa thanh toán đợt 2 theo thỏa thuận hợp đồng thuê đất nêu trên và mất khả năng thanh toán.

Theo thỏa thuận tại các hợp đồng nêu trên, Công ty cổ phần khu công nghiệp Suối Dầu vẫn phải ghi nhận doanh thu tiền thuê đất tại ngày 31/12 hàng năm và nợ phải thu của các khách hàng này. Tuy nhiên, trong năm 2015, Ban Giám đốc Công ty không ghi nhận doanh thu thuê đất này do xét thấy không có khả năng thu hồi nợ và hiện đang tiến hành các thủ tục thanh lý hợp đồng thuê đất này theo quy định pháp luật.



6.2 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn | 1.889.439.881 | 1.950.811.523 |
| Lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 11.284.458 | 8.586.904 |
| Chiết khấu thanh toán được hưởng | - | 1.680.000 |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 368.314 | 112.917 |
| Cộng | 1.901.092.653 | 1.961.191.344 |

6.3 Chi phí tài chính

| | Năm nay | Năm trước |
|--------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 1.012.904.000 | 1.240.513.750 |
| Cộng | 1.012.904.000 | 1.240.513.750 |

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP SUỐI DẦU

Khu công nghiệp Suối Dầu, Xã Suối Tân, Huyện Cam Lâm

Tỉnh Khánh Hòa, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***6.4 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

| | Năm nay | Năm trước |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên quản lý | 2.940.910.490 | 3.732.484.701 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 118.775.437 | 142.956.849 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 241.107.579 | 133.880.491 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 239.715.182 | 272.019.397 |
| Thuế, phí và lệ phí | 35.646.900 | 39.809.627 |
| Chi phí dự phòng | 307.714.142 | 267.040.461 |
| Hoàn nhập dự phòng | - | (10.283.000) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 336.440.793 | 516.603.933 |
| Chi phí bằng tiền khác | 956.385.440 | 1.026.652.947 |
| Cộng | 5.176.695.963 | 6.121.165.406 |

6.5 Thu nhập khác

| | Năm nay | Năm trước |
|---|--------------------|-----------|
| | VND | VND |
| Thu khoản tiền đặt cọc thuê đất quá hạn | 339.500.000 | - |
| Thu phạt chậm nộp tiền thuê đất | 44.252.000 | - |
| Thu tiền đền bù chặt cây giải tỏa hành lang lưới điện | 44.000.001 | - |
| Thanh lý máy ép bùn băng tải | 500.000 | - |
| - <i>Thu nhập từ thanh lý</i> | 186.500.000 | - |
| - <i>Chi phí thanh lý</i> | (186.000.000) | - |
| Thanh lý máy Laptop Dell | (1.373.273) | - |
| - <i>Thu nhập từ thanh lý</i> | 10.909.091 | - |
| - <i>Chi phí thanh lý</i> | (12.282.364) | - |
| Cộng | 426.878.728 | - |

6.6 Chi phí khác

| | Năm nay | Năm trước |
|--|---------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí dự phòng phạt môi trường | - | 50.000.000 |
| Hoàn nhập khoản dự phòng phạt môi trường | (50.000.000) | - |
| Cộng | (50.000.000) | 50.000.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP SUỐI DẦU

Khu công nghiệp Suối Dầu, Xã Suối Tân, Huyện Cam Lâm

Tỉnh Khánh Hòa, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***6.7 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

| | Năm nay | Năm trước |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thuế TNDN phải nộp cho năm hiện tại | | |
| - Lợi nhuận trước thuế | 11.704.770.594 | 9.117.248.641 |
| - Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | 84.373.000 | 253.882.000 |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế | 50.000.000 | - |
| Cộng: Các khoản chi phí không được trừ | 134.373.000 | 253.882.000 |
| Thu nhập chịu thuế | 11.789.143.594 | 9.371.130.641 |
| -Thu nhập chịu thuế hoạt động kinh doanh chính | 11.789.143.594 | 9.371.130.641 |
| -Thu nhập chịu thuế khác | - | - |
| Thuế suất thông thường | 22% | 22% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp cho hoạt động chính | 2.593.611.591 | 2.061.648.741 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp cho hoạt động khác | - | - |
| Cộng Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.593.611.591 | 2.061.648.741 |

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi trên cổ phiếu suy giảm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|--|---------------|---------------|
| | VND | VND |
| Lãi sau thuế của Công ty | 9.111.159.003 | 7.055.599.900 |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng BĐH | (820.004.310) | (721.488.091) |
| Lợi nhuận dùng để xác định lãi cơ bản cổ phiếu | 8.291.154.693 | 6.334.111.809 |
| Số cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân | 2.500.000 | 2.500.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) | 3.316 | 2.534 |

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

| | Số lượng cổ phiếu | Số cổ phiếu bình quân |
|---|-------------------|-----------------------|
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm | 2.500.000 | 2.500.000 |
| Cổ phiếu phổ thông phát hành thêm trong năm | - | - |
| Cổ phiếu phổ thông phát hành thêm trong năm | - | - |
| Cổ phiếu phổ thông mua lại trong năm | - | - |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân năm | | 2.500.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP SUỐI DẦU

Khu công nghiệp Suối Dầu, Xã Suối Tân, Huyện Cam Lâm

Tỉnh Khánh Hòa, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

| | Năm nay | Năm trước |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 2.273.531.827 | 2.053.240.251 |
| Chi phí nhân viên | 6.084.991.670 | 5.843.196.501 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 476.304.270 | 189.757.164 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 6.880.902.075 | 6.702.134.379 |
| Thuế, phí và lệ phí | 35.646.900 | 39.809.627 |
| Chi phí dự phòng | 307.714.142 | 267.040.461 |
| Hoàn nhập dự phòng | - | (10.283.000) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.129.991.747 | 3.242.850.839 |
| Chi phí bằng tiền khác | 1.055.194.809 | 1.176.672.025 |
| Cộng | 21.244.277.440 | 19.504.418.247 |

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

| | Năm nay | Năm trước |
|---|----------------|---------------|
| | VND | VND |
| 7.1 Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu. | | |
| - Tổng cổ tức phải chi trả cho cổ đông trong kỳ | 13.500.000.000 | 2.750.000.000 |
| - Cổ tức đã chi trả bằng tiền trong kỳ | 11.775.000.000 | 2.750.000.000 |
| - Tạm ứng cổ tức cho cổ đông trong kỳ | - | 2.000.000.000 |

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**8.1 Khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác****Các khoản nợ tiềm tàng**

Trong năm báo cáo, Ban Giám đốc khẳng định không có khoản nợ tiềm tàng nào xảy ra sau ngày 31/12/2015 cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính..

Các khoản cam kết

Năm 2010, Công ty ký các hợp đồng cam kết thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Khánh Hòa, kỳ thanh toán tiền thuê được xác định theo hàng năm với đơn giá thuê theo quy định của Sở Tài Chính và đơn giá thuê này được ổn định trong vòng 05 năm như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP SUỐI DẦU

Khu công nghiệp Suối Dầu, Xã Suối Tân, Huyện Cam Lâm

Tỉnh Khánh Hòa, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

| Số hợp đồng | Ngày hợp đồng | Địa điểm thuê | Diện tích (m ²) | Mục đích thuê | Thời hạn thuê |
|--------------|---------------|--|-----------------------------|---|------------------------------|
| 74/2010/HĐTĐ | 19/08/2010 | Xã Suối Tân, huyện Cam Lâm, Khánh Hòa | 1.339.555,70 | Đầu tư cơ sở hạ tầng và kinh doanh KCN Suối Dầu | Từ 21/08/1998 đến 21/08/2048 |
| 79/2010/HĐTĐ | 27/08/2010 | Thôn Dầu Sơn, xã Suối Tân, huyện Cam Lâm | 29.764,80 | Xây dựng trung tâm dịch vụ KCN | Từ 10/07/2003 đến 21/08/2048 |
| 80/2010/HĐTĐ | 27/08/2010 | Thôn Dầu Sơn, xã Suối Tân, huyện Cam Lâm | 5.206,40 | Xây dựng trạm bơm nước thô | Từ 18/04/2005 đến 21/08/2048 |

Cam kết thuê hoạt động

| | Năm nay | Năm trước |
|---|------------|------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm | 26.460.900 | 26.460.900 |

8.2 Thông tin so sánh

Như trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01/01/2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

| TÀI SẢN | Mã số | Số đã báo cáo tại ngày 31/12/2014 | Phân loại lại theo thông tư 200 | Số sau phân loại lại tại ngày 31/12/2014 | Đơn vị tính: VND |
|---|------------|-----------------------------------|---------------------------------|--|------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 1.973.000.000 | | |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 2.000.000.000 | | |
| 1. Đầu tư ngắn hạn (*) | | 21.700.000.000 | (21.700.000.000) | - | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | - | 23.700.000.000 | 23.700.000.000 | |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 13.000.000 | | |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 52.000.000 | (27.000.000) | 25.000.000 | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 2.669.658.009 | 40.000.000 | 2.709.658.009 | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | (40.000.000) | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | 40.000.000 | (40.000.000) | - | |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | (1.973.000.000) | | |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 27.000.000 | | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | - | 27.000.000 | 27.000.000 | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | (1.683.899.285) | | |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (*) | | 1.683.899.285 | (1.683.899.285) | - | |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 1.683.899.285 | | |

0022
CÔNG
NHÌEM
TIỀN TO
ỆT NH
ÁN - TP

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP SUỐI DẦU

Khu công nghiệp Suối Dầu, Xã Suối Tân, Huyện Cam Lâm

Tỉnh Khánh Hòa, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

| | | | | |
|---------------------------------------|------------|---------------|------------------------|---------------|
| 2. Chi phí XDCB dở dang | 242 | - | 1.683.899.285 | 1.683.899.285 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | (2.000.000.000) | |
| 4. Đầu tư dài hạn khác | | 2.000.000.000 | (2.000.000.000) | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | - | |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | - | |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | (1.800.000.000) | |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn (*) | | 3.300.000.000 | (3.300.000.000) | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 1.923.715.421 | (1.800.000.000) | 123.715.421 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | 3.300.000.000 | 3.300.000.000 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 1.800.000.000 | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | 1.800.000.000 | 1.800.000.000 |
| 4. Vay và nợ dài hạn (*) | | | - | - |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | - | |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | - | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 379.985.303 | 764.077.100 | 1.144.062.403 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính (*) | | 764.077.100 | (764.077.100) | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | - | |

(*) Những khoản mục này đã được trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, và không được trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

8.3 Thông tin các bên liên quan

Theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị và các cá nhân sau đây được xem là các bên có liên quan với Công ty:

| Tên bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|--|
| Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư Khánh Hòa (TIC) | Công ty mẹ |
| Ông Phạm Duy Hùng | Chủ tịch HĐQT |
| Ông Nguyễn Văn Khiêm | Nguyên Chủ tịch HĐQT, nguyên Giám đốc |
| Ông Lê Thái Sâm | Thành viên HĐQT |
| Ông Phạm Đức Dũng | Nguyên Thành viên HĐQT, nguyên Giám đốc |
| Ông Hồ Thượng Thâm | Phó Giám đốc |
| Bà Lê Thị Thúy Hằng | Phó Giám đốc |
| Ông Trịnh Minh Lộc | Kế toán trưởng |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với bên liên quan:

| | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------|---------------|---------------|
| | VND | VND |
| Cổ tức đã trả trong năm | 6.842.500.000 | 3.325.000.000 |

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----------------------------|---------------|---------------|
| | VND | VND |
| Cổ tức còn phải trả cho TIC | 1.207.500.000 | 1.400.000.000 |

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc trong năm

| | Năm nay | Năm trước |
|--|---------------|-------------|
| | VND | VND |
| Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát | 136.000.000 | 120.000.000 |
| Lương và thưởng | 1.124.899.000 | 937.400.000 |

Tại ngày kết thúc năm tài chính, không còn số dư công nợ giữa Công ty và các bên có liên quan.

8.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Công cụ tài chính của Công ty bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

- Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản phải thu thương mại và phải thu khác.
- Nợ phải trả tài chính của Công ty và công ty con chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và các khoản vay.

Mục đích chính của những công cụ tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phát sinh. Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa chi phí rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

8.4.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ (ngoại hối), rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường, theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan bao gồm thị trường tiền tệ và kinh tế trong nước và quốc tế. Trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại để có được mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro tiền tệ (ngoại hối)

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty ít chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty do Công ty sử dụng đồng Việt Nam là đơn vị tiền tệ chính trong các hoạt động kinh doanh của mình.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định. Công ty chưa sử dụng các công cụ phát sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty không trình bày độ nhạy về giá cổ phiếu do rủi ro về giá cổ phiếu của Công ty là không đáng kể.

8.4.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Đối với các khách hàng lớn, công ty thực

10021
CÔNG
NHẬN
KIỂM T
TẾT M
AN-TJ

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP SUỐI DẦU

Khu công nghiệp Suối Dầu, Xã Suối Tân, Huyện Cam Lâm

Tỉnh Khánh Hòa, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với ngân hàng là thấp.

Các công cụ tài chính khác

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Đơn vị tính: VND

| | Tổng cộng | Không quá hạn và không bị suy giảm | Quá hạn nhưng không bị suy giảm | | | |
|-----------------|---------------|------------------------------------|---------------------------------|-------------|--------------|-------------|
| | | | < 90 ngày | 91-180 ngày | 180-210 ngày | > 210 ngày |
| Ngày 31/12/2015 | 1.932.347.048 | 1.090.328.226 | - | - | - | 842.018.822 |
| Ngày 31/12/2014 | 4.301.662.699 | 3.767.358.019 | - | - | - | 534.304.680 |

8.4.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa chiết khấu:

Đơn vị tính: VND

| | Dưới 1 năm | Từ 1 đến 5 năm | Trên 5 năm | Tổng cộng |
|-------------------------|----------------------|-----------------------|------------|-----------------------|
| Ngày 31/12/2015 | | | | |
| Các khoản vay và nợ | 3.300.000.000 | 9.216.000.000 | - | 12.516.000.000 |
| Phải trả nhà cung cấp | 268.881.470 | - | - | 268.881.470 |
| Chi phí phải trả | 97.991.672 | - | - | 97.991.672 |
| Các khoản phải trả khác | 2.337.282.685 | 1.800.000.000 | - | 4.137.282.685 |
| Cộng | 6.004.155.827 | 11.016.000.000 | - | 17.020.155.827 |
| Ngày 01/01/2015 | | | | |
| Các khoản vay và nợ | 3.300.000.000 | 12.516.000.000 | - | 15.816.000.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP SUỐI DẦU

Khu công nghiệp Suối Dầu, Xã Suối Tân, Huyện Cam Lâm

Tỉnh Khánh Hòa, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

| | | | | |
|-------------------------|----------------------|-----------------------|---|-----------------------|
| Phải trả nhà cung cấp | 329.718.450 | - | - | 329.718.450 |
| Chi phí phải trả | 110.000.000 | - | - | 110.000.000 |
| Các khoản phải trả khác | 123.715.421 | 1.800.000.000 | - | 1.923.715.421 |
| Cộng | 3.863.433.871 | 14.316.000.000 | - | 18.179.433.871 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31/12/2015 và ngày 01/01/2015.

8.5 Tài sản tài chính và nợ tài chính phải trả

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong các báo cáo tài chính của Công ty:

| Tài sản tài chính | Giá trị ghi sổ | | Giá trị hợp lý | |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | 31/12/2015 | 01/01/2015 | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 2.091.217.465 | 2.131.926.077 | 2.091.217.465 | 2.131.926.077 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 30.300.000.000 | 23.700.000.000 | 30.300.000.000 | 23.700.000.000 |
| Phải thu khách hàng | 1.090.328.226 | 3.767.358.019 | 1.090.328.226 | 3.767.358.019 |
| Phải thu khác | 724.310.673 | 2.709.658.009 | 724.310.673 | 2.709.658.009 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | - | - | - | - |
| Tài sản tài chính khác | - | - | - | - |
| Tổng cộng | 34.205.856.364 | 32.308.942.105 | 34.205.856.364 | 32.308.942.105 |

| Nợ phải trả tài chính | Giá trị ghi sổ | | Giá trị hợp lý | |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | 31/12/2015 | 01/01/2015 | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
| | VND | VND | VND | VND |
| Vay và nợ thuê tài chính | 12.516.000.000 | 15.816.000.000 | 12.516.000.000 | 15.816.000.000 |
| Phải trả người bán | 268.881.470 | 329.718.450 | 268.881.470 | 329.718.450 |
| Chi phí phải trả | 97.991.672 | 110.000.000 | 97.991.672 | 110.000.000 |
| Phải trả khác | 4.137.282.685 | 1.923.715.421 | 4.137.282.685 | 1.923.715.421 |
| Công nợ tài chính khác | - | - | - | - |
| Tổng cộng | 17.020.155.827 | 18.179.433.871 | 17.020.155.827 | 18.179.433.871 |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP SUỐI DẦU

Khu công nghiệp Suối Dầu, Xã Suối Tân, Huyện Cam Lâm

Tỉnh Khánh Hòa, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản vay và nợ thuê tài chính, các khoản phải trả người bán, và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn;
- Các khoản vay ngân hàng được ghi nhận theo phương pháp chiết khấu sử dụng tỷ lệ lãi suất thực tế. Việc xác định giá trị chiết khấu có tính đến các chiết khấu hoặc phụ trội cũng như các khoản phí hoặc chi phí khác là một phần không thể tách rời của lãi suất thực tế. Tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty đánh giá rằng giá trị hợp lý của các khoản vay ngân hàng tương đương với giá trị ghi sổ do các khoản mục này có mức lãi suất thả nổi tương đương với lãi suất thị trường.

8.6 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

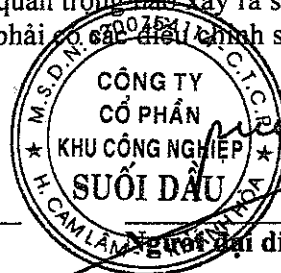
Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày 31/12/2015 cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính.



Bùi Thị Thanh Vân
Người lập biểu



Trịnh Minh Lộc
Kế toán trưởng



Người đại diện pháp luật

Phạm Duy Hùng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 16 tháng 01 năm 2016

